CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG
DN: C=VN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0309532497, L="Cảng Tân Cảng - Cát Lái, Phường Cát Lái, Quận 2, Thành Phố Hồ Chí Minh", O=CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG, E=vanntt@saigonnewport.com.vn
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023.04.28 15:16:52+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG
Mã số thuế: **0309532497**
Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, P.Cát Lái,
Tp. Thủ Đức, Tp. HCM

Mẫu
(Ban hành theo
ngày 22/12/2

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2023	Số đầu năm 01/1/2023
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**389.885.221.615**	**392.265.775.988**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**84.693.571.151**	**128.614.313.716**
1.Tiền	111		33.693.571.151	46.614.313.716
2.Các khoản tương đương tiền	112		51.000.000.000	82.000.000.000
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.2a	**111.700.000.000**	**125.700.000.000**
1.Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		111.700.000.000	125.700.000.000
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**175.702.992.154**	**119.662.704.817**
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	160.221.343.890	102.110.121.448
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	12.441.219.268	12.922.898.779
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	8.713.927.883	10.303.183.477
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(5.673.498.887)	(5.673.498.887)
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.Hàng tồn kho	**140**		**6.539.306.275**	**5.651.097.324**
1.Hàng tồn kho	141	V.7	6.539.306.275	5.651.097.324
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**11.249.352.035**	**12.637.660.131**
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	10.984.311.115	12.610.992.666
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		234.173.150	-
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	30.867.770	26.667.465
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**194.185.219.173**	**191.825.765.621**
I.Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**10.000.000.000**	-
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b	-	
3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
4.Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	
5.Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	
6.Phải thu dài hạn khác	216		10.000.000.000	
7.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II.Tài sản cố định	**220**		**159.148.860.717**	**169.128.930.866**
1.Tài sản cố định hữu hình	**221**	V.9	**149.883.580.120**	**160.957.175.908**
- Nguyên giá	222		749.511.542.477	749.464.322.477
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(599.627.962.357)	(588.507.146.569)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	**224**			
- Nguyên giá	225			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2023	Số đầu năm 01/1/2023
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3.Tài sản cố định vô hình	**227**	V.10	**9.265.280.597**	**8.171.754.958**
- Nguyên giá	228		19.592.216.733	17.722.654.958
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(10.326.936.136)	(9.550.900.000)
III.Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV.Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**505.534.996**	**712.237.403**
1.Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	505.534.996	712.237.403
V.Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**2.721.324.451**	**2.883.913.096**
1.Đầu tư vào công ty con	251			
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2b	2.721.324.451	2.883.913.096
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4.Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI.Tài sản dài hạn khác			**21.809.499.009**	**19.100.684.256**
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	20.787.650.135	18.078.835.382
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	1.021.848.874	1.021.848.874
3.Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
4.Tài sản dài hạn khác	268		-	
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**584.070.440.788**	**584.091.541.609**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2023	Số đầu năm 01/1/2023
1	2	3	4	5
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**213.073.653.249**	**231.366.313.883**
I.Nợ ngắn hạn	**310**		**169.564.252.320**	**181.241.535.098**
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	36.201.067.997	53.133.157.033
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.369.266	54.027.000
3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	13.027.886.838	7.423.442.984
4.Phải trả người lao động	314		29.569.223.481	45.317.302.064
5.Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	25.265.143.689	5.678.856.770
6.Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	12.906.308.646	12.574.967.854
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	12.338.950.456	16.637.572.027
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	40.241.301.947	40.422.209.366
13.Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.Nợ dài hạn	**330**		**43.509.400.929**	**50.124.778.785**
1.Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	8.621.612.981	8.621.612.981
8.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	34.887.787.948	41.503.165.804
9.Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2023	Số đầu năm 01/1/2023
1	2	3	4	5
12.Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**370.996.787.539**	**352.725.227.726**
I.Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.19**	**370.996.787.539**	**352.725.227.726**
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411		199.910.200.000	199.910.200.000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.Cổ phiếu quỹ	415			
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8.Quỹ đầu tư phát triển	418		73.786.524.570	71.272.307.224
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		65.070.666.791	50.493.849.105
a.LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		50.493.849.105	50.493.849.105
b.LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.576.817.686	
12.Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13.Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		32.229.396.178	31.048.871.397
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1.Nguồn kinh phí	432			
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	**440**		**584.070.440.788**	**584.091.541.609**

Ngày 27 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Cẩm Trang	*Nguyễn Thị Hồng Liên*	*Trần Quang Thảo*

CTY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG
Mã số thuế : **0309532497**
Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, P. Cát Lái, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo TT202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quí 1 Năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2023	Quý 1/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
					Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5		
1, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	220.791.255.245	237.698.837.708	220.791.255.245	237.698.837.708
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		220.791.255.245	237.698.837.708	220.791.255.245	237.698.837.708
(10 = 01 - 02)			-	-	-	-
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	166.878.089.137	187.323.966.651	166.878.089.137	187.323.966.651
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		53.913.166.108	50.374.871.057	53.913.166.108	50.374.871.057
(20 = 10 - 11)			-	-	-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.081.958.894	642.465.374	1.081.958.894	642.465.374
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.030.304.723	1.249.608.170	1.030.304.723	1.249.608.170
Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		*980.399.404*	*1.243.202.919*	980.399.404	1.243.202.919
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			(162.588.645)		(162.588.645)	-
9. Chi phí bán hàng	24	VI.5	7.378.379.405	2.711.414.557	7.378.379.405	2.711.414.557
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	12.119.789.737	11.450.185.839	12.119.789.737	11.450.185.839
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:	30		34.304.062.492	35.606.127.865	34.304.062.492	35.606.127.865
{30=20+(21-22)-(24+25)}			-	-	-	-
12. Thu nhập khác	31	VI.7	92.375.786	76.498.824	92.375.786	76.498.824
13. Chi phí khác	32	VI.8	494.744.878	130.647.379	494.744.878	130.647.379
14. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		(402.369.092)	(54.148.555)	(402.369.092)	(54.148.555)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 +40)	50		33.901.693.400	35.551.979.310	33.901.693.400	35.551.979.310

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2023	Quý 1/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
					Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5		
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6.780.338.681	7.110.395.862	6.780.338.681	7.110.395.862
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp :	60		27.121.354.719	28.441.583.448	27.121.354.719	28.441.583.448
60 = 50 - 51-52)					-	-
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty Mẹ	61		25.863.000.436	26.824.140.161	25.863.000.436	26.824.140.161
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.258.354.283	1.617.443.287	1.258.354.283	1.617.443.287
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	855	1.071	855	1.071
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.10	855	1.071	855	1.071

Ngày 27 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Cẩm Trang	*Nguyễn Thị Hồng Liên*	*Trần Quang Thảo*

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG
Mã Số Thuế : **0309532497**
Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, P. Cát Lái, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo TT202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Quí 1/2023	Quí 1/2022
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***33.901.693.400***	***35.551.979.310***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
-	Khấu hao tài sản cố định	02	10.528.635.066	10.946.456.019
-	Các khoản dự phòng	03	162.588.645	0
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	47.118.222	(23.580.289)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(871.574.430)	(612.541.758)
-	Chi phí lãi vay	06	980.399.404	1.243.202.919
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh***			
	trước thay đổi vốn lưu động	***08***	**44.748.860.307**	**47.105.516.201**
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(64.850.376.350)	(51.643.238.316)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(888.208.951)	178.375.226
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(11.933.575.093)	(8.539.439.883)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.082.133.202)	1.982.257.288
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(822.480.316)	(941.117.061)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.907.665.683)	(5.339.800.220)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	14.000.000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.030.702.325)	(17.639.118.574)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	**(46.766.281.613)**	**(34.822.565.339)**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(3.329.189.175)	(5.261.049.402)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(67.000.000.000)	(10.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	81.000.000.000	0
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khá	26	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.131.345.010	2.031.106.138
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu t	***30***	**13.802.155.835**	**(13.229.943.264)**

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Quí 1/2023	Quí 1/2022
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp	31		
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu,	32		
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	7.400.000.000
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(10.913.999.427)	(4.470.907.395)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.297.400)	(675.273.800)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	**(10.920.296.827)**	**2.253.818.805**
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(43.884.422.605)**	**(45.798.689.798)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**128.614.313.716**	**122.554.846.979**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(36.319.960)	26.368.498
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**84.693.571.151**	**76.782.525.679**

Ngày 27 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Cẩm Trang	*Nguyễn Thị Hồng Liên*	*Trần Quang Thảo*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ đại lý làm thủ tục hải quan, đại lý vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Dịch vụ xếp dỡ, vận tải container, dịch vụ kiểm đếm hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh, dịch vụ đại lý tàu biển.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc nhóm Công ty

Nhóm Công ty bao gồm Công ty mẹ, 2 công ty con và 1 công ty liên kết chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ, được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

5a. Thông tin về tái cấu trúc nhóm Công ty

Trong kỳ, nhóm công ty không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại các công ty con.

5b. Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	Cảng Tân Cảng - Cát Lái, số 1295A, đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải hàng hóa; cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa; dịch vụ đóng gói.	57,5%	57,5%	57,5%	57,5%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	Số 938A13 Nguyễn Thị Định, phường Thạnh Mỹ Lợi, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	Bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.	51%	51%	51%	51%

5c. Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Nhóm công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng Express có trụ sở chính tại 9B Tú Xương, phường Võ Thị Sáu, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Tỷ lệ vốn góp của nhóm công ty tại công ty liên kết này là 36,00%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc quí, nhóm Công ty và công ty con có 679 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 667 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty và các công ty con khác thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa công ty mẹ và công ty con các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Khi Công ty đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm tại ngày mua được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và các công ty con với ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi nhóm Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của nhóm Công ty chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của nhóm Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài

chính hợp nhất là bằng không trừ khi nhóm Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của nhóm Công ty. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong nhóm Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về nhóm Công ty khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và các công ty con và người mua là đơn vị độc lập với Công ty và các công ty con.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc nguyên vật liệu được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty và các công ty con chủ yếu là công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 12
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 10

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà nhóm Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của nhóm Công ty là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà nhóm Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của nhóm Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Nhóm Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà nhóm Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà nhóm Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

14. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty và công ty con.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Nhóm Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Nhóm Công ty đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của nhóm Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.520.706.514	2.090.089.160
Tiền gửi ngân hàng	32.172.864.637	44.524.224.556
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	51.000.000.000	82.000.000.000
Cộng	**84.693.571.151**	**128.614.313.716**

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng dưới 01 năm lãi suất từ 4,3% - 8,0%/năm, có giá trị ghi sổ bằng giá gốc.

2b. Đầu tư vào công ty liên kết

Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng Express.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá gốc	2.883.913.096	3.600.000.000
Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	(162.588.645)	(716.086.904)
Cộng	**2.721.324.451**	**2.883.913.096**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0316787129 ngày 02 tháng 04 năm 2021 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 01 ngày 21 tháng 05 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty Cổ phần Tân Cảng Express có vốn điều lệ là 50.000.000.000 VND. Trong năm 2022, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng Express 3.600.000.000 VND, sở hữu 360.000 cổ phần tương đương 36% vốn điều lệ. Vốn điều lệ còn phải đầu tư là 14.400.000.000 VND.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***107.067.305.024***	***50.424.687.670***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	104.307.731.946	47.172.230.290
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	67.981.100	-
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	135.600.000	491.132.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	110.064.477	198.540.180
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	2.024.005.200	2.519.415.200
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình		34.190.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung		9.180.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	5.500.000	
Công ty Cổ phần Tân Cảng – Tây Ninh	410.830.441	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	2.380.000	
Phải thu các khách hàng khác	***53.154.038.866***	***51.685.433.778***
Cộng	**160.221.343.890**	**102.110.121.448**

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho bên liên quan	***4.587.550.800***	***1.755.539.280***
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	4.587.550.800	1.755.539.280
Trả trước cho người bán khác	***7.853.668.468***	***11.167.359.499***
Công ty TNHH Hiệp Lực	5.066.441.999	6.755.255.999
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp nặng Mico	2.068.000.000	2.068.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kết cấu thép Á Long		1.524.400.000
Các nhà cung cấp khác	719.226.469	819.703.500
Cộng	**12.441.219.268**	**12.922.898.779**

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***2.070.757.785***	-	***2.159.615.471***	-
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn – Tiền ăn ca, thu chi hộ	2.070.757.785	-	2.130.328.071	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái- các khoản chi hộ		-	29.287.400	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***6.643.170.098***	-	***8.143.568.006***	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	51.025.563	-	2.148.207.498	-
Ký cược, ký quỹ	137.700.000	-	137.700.000	-
Tạm ứng	3.046.996.348	-	2.840.036.793	-
Các khoản chi hộ	2.621.913.780	-	2.925.236.031	-
Các khoản phải thu khác	785.534.407	-	92.387.684	-
Cộng	**8.713.927.883**	**-**	**10.303.183.477**	**-**

6. Nợ xấu

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	5.673.498.887	6.170.196.885
Trích lập dự phòng bổ sung		
Hoàn nhập dự phòng		
Số cuối năm	**5.673.498.887**	**6.170.196.885**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	6.356.727.807	5.435.236.615
Công cụ, dụng cụ	182.578.468	215.860.709
Cộng	**6.539.306.275**	**5.651.097.324**

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	1.005.232.631	2.063.242.104
Chi phí sửa chữa	5.145.242.741	5.507.574.095
Chi phí bảo hiểm	3.230.614.525	4.574.904.845
Chi phí khác	1.603.221.218	465.271.622
Cộng	**10.984.311.115**	**12.610.992.666**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.950.836.712	2.071.737.785
Chi phí sửa chữa	15.557.225.267	12.860.303.542
Chi phí khác	3.279.588.156	3.146.794.055
Cộng	**20.787.650.135**	**18.078.835.382**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	172.530.944.551	277.689.290.178	235.694.830.089	4.905.225.743	58.644.031.916	749.464.322.477
Mua trong năm						
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Thanh lý nhượng bán						
Số cuối năm	**172.530.944.551**	**277.689.290.178**	**235.694.830.089**	**4.905.225.743**	**58.644.031.916**	**749.464.322.477**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	48.922.613.962	98.517.509.547	148.264.860.417	4.728.335.743	38.711.944.450	339.145.264.119
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	91.022.810.198	226.479.415.110	216.097.586.303	4.835.355.737	50.071.979.221	588.507.146.569
Khấu hao trong năm	2.115.817.392	5.067.591.946	2.965.164.794	13.325.836	958.915.820	11.120.815.788
Thanh lý nhượng bán						
Số cuối năm	**93.138.627.590**	**231.547.007.056**	**219.062.751.097**	**4.848.681.573**	**51.030.895.041**	**599.627.962.357**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	81.508.134.353	51.209.875.068	19.597.243.786	69.870.006	8.572.052.695	160.957.175.908
Số cuối năm	**79.392.316.961**	**46.142.283.122**	**16.632.078.992**	**103.764.170**	**7.613.136.875**	**149.883.580.120**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng, chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 66.124.167.514 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của NH TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú; NH TMCP Ngoại thương – CN Thủ Thiêm và NHTMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.

10. Tài sản cố định vô hình

Là phần mềm máy vi tính.

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	17.722.654.958	(9.550.900.000)	8.171.754.958
Mua trong năm	1.869.561.775	-	1.869.561.775
Khấu hao trong năm	-	(776.036.136)	(776.036.136)
Số cuối năm	**19.592.216.733**	**(10.326.936.136)**	**9.265.280.597**

Một số tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là 3.768.631.800 VND.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định		1.916.781.775	1.916.781.775		
Xây dựng cơ bản dở dang	712.237.403	4.705.153.296		4.911.855.703	505.534.996
Công trình nhà kho 2 tầng tại Cảng Cát Lái	*454.122.152*				*454.122.152*
Phí lập bản vẽ chuyển mục đích sử dụng đất (DA 3.2ha)	*51.412.844*				*51.412.844*
Chi phí lập báo cáo KTKT công trình mái Canopy kho 2,3 GĐ2	*206.702.407*			*206.702.407*	
Phí thi công sửa chữa, gia cố mái Canopy kho 2,3 GĐ2		*4.705.153.296*		4.705.153.296	
Cộng	**712.237.403**	**6.621.935.071**	**1.916.781.775**	**4.911.855.703**	**505.534.996**

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

12a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	1.021.848.874	1.065.646.778
Phát sinh trong năm		
Hoàn nhập trong năm		
Số cuối năm	**1.021.848.874**	**1.065.646.778**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20% (năm trước thuế suất là 20%)

12b. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ là Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ do phát sinh nhỏ.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***12.466.961.166***	***18.745.744.211***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	2.002.312.304	1.119.210.709
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	4.565.700.649	10.022.767.780
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	2.732.088.385	3.903.704.378
Công ty TNHH Phát triển Nguồn Nhân lực Tân Cảng – STC	21.952.500	316.850.000
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	-	30.299.400
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	200.609.970	539.672.598
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	1.118.305.756	1.278.249.521
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	27.060.000	19.452.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Hiệp Phước	61.600.000	49.137.840
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	276.582.900	299.763.720
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép		-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	640.951.701	709.929.052
Công ty Cổ phần Cung ứng TCOTS - Cát Lái		408.195.212
Công ty Cổ Phần DV Tân Cảng Thạnh Phước	643.005.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kho bãi Tan Cang Shipping	7.440.001	4.340.001
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu	169.352.000	44.172.000
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng Cái Mép		34.387.412.822
Phải trả các nhà cung cấp khác	***23.734.106.831***	**34.387.412.822**
Cộng	**36.201.067.997**	**53.133.157.033**

Nhóm Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.484.303.717	-	11.921.887.266	(9.212.385.992)	5.193.804.991	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.863.663.783	-	6.780.338.681	(2.907.665.683)	6.736.336.781	
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ cho bên liên doanh	648.732.750	-	177.775.781	(648.732.750)	177.775.781	
Thuế thu nhập cá nhân	1.426.742.734	14.009.824	3.349.073.579	(3.860.047.333)	919.969.285	18.210.129
Các loại thuế khác			3.000.000	(3.000.000)		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		12.657.641	6.751.278	(6.751.278)		12.657.641
Cộng	**7.423.442.984**	**26.667.465**	**22.238.826.585**	**(16.638.583.036)**	**13.027.886.838**	**30.867.770**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty và các công ty con nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty và các công ty con phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty và các công ty con được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty và các công ty con kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***13.483.274.123***	***784.158.906***
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn - Tiền ăn ca, nâng hạ, sử dụng điện nước	12.210.057.115	711.575.450
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng - Chi phí xăng dầu	127.101.227	20.657.456
Công ty Cổ phần Cung ứng TCOST- Cát Lái - Chi phí mua thực phẩm	263.613.409	-
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng - phí nâng hạ	10.074.000	1.676.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Cảng Thạnh Phước – phí vận chuyển		50.250.000
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng - phí trung chuyển	105.247.950	
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung - Phí trung chuyển	1.156.000	
Công ty Cổ phần ĐL GNVT XD Tân Cảng - Chi phí trung chuyển	258.108.409	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng - Chi phí vệ sinh sữa chữa cont	360.868.013	
Công ty Cổ phần Tiếp Vận TC Hiệp Phước - phí nâng hạ	5.679.000	
Công ty Cổ phần Tân Cảng Phú Hữu – phí trung chuyển	141.369.000	
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***11.781.869.566***	***4.894.697.864***
Chi phí lãi vay phải trả	207.803.357	49.884.269
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	10.110.730.905	3.766.762.696
Chi phí cho người lao động	468.051.122	540.231.514
Chi phí hoa hồng nâng hạ	478.576.750	273.015.792
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	516.707.432	264.803.593
Cộng	**25.265.143.689**	**5.678.856.770**

16. Phải trả khác

16a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***3.329.459.650***	***3.618.356.526***
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng - Lãi hợp tác kinh doanh	3.329.459.650	3.618.356.526
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***9.576.849.023***	***8.956.611.328***
Kinh phí công đoàn	991.727.842	1.228.357.038
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	2.296.946.248	1.589.236.859
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.761.859.861	1.766.202.624
Cổ tức phải trả	2.383.749.350	2.390.046.750
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.142.565.722	1.982.768.057
Cộng	**12.906.308.673**	**12.574.967.854**

16b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***8.621.612.981***	***8.621.612.981***
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng - Phải trả về vốn góp hợp tác kinh doanh (*)	8.621.612.981	8.621.612.981
Cộng	**8.621.612.981**	**8.621.612.981**

(*) Là khoản hợp tác đầu tư giữa Công ty CP Tiếp vận Cát Lái (Công ty con) với Công ty CP Đầu tư phát triển Hạ tầng Tân Cảng theo hợp đồng hợp tác kinh doanh mua cẩu khung để cho thuê ngày 09 tháng 6 năm 2015, thời hạn hợp tác kinh doanh là 11 năm. Tỷ lệ vốn góp là 40%, lợi nhuận hàng tháng sẽ được xác định sau khi được hạch toán tất cả các phí quản lý liên quan đến vận hành cẩu và chi phí trả lãi và gốc trên vốn vay ngân hàng cũng như hoàn tất các khoản nghĩa vụ đối với Nhà nước, lợi nhuận còn lại sẽ được chia đều theo tỷ lệ vốn góp của mỗi bên.

16c. Nợ quá hạn chưa thanh toán: Nhóm Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

17. Vay

17a. Vay ngắn hạn

Là các khoản vay dài hạn đến hạn trả, bao gồm: (Xem thuyết minh V.17b)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú	8.740.815.938	11.757.017.937
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	2.785.014.518	4.067.434.090
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	813.120.000	813.120.000
Cộng	**12.338.950.456**	**16.637.572.027**

Công ty và công ty con có khả năng trả được các khoản vay dài hạn đến hạn trả.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn đến hạn trả trong năm như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	16.637.572.027	20.893.920.814
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	203.280.000	4.270.071.594
Số tiền vay đã trả	(4.501.901.571)	(4.470.907.395)
Số cuối năm	**12.338.950.456**	**20.693.085.013**

17b. Vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú (i)	18.726.635.352	18.726.635.352
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	13.925.072.596	20.337.170.452
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm (iii)	2.236.080.000	2.439.360.000
Cộng	**34.887.787.948**	**41.503.165.804**

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú bao gồm:

- Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái (Công ty con) vay theo các hợp đồng vay trong năm 2013, 2014, 2015 để mua sắm các tài sản cố định. Thời hạn vay từ 54 tháng đến 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên của hợp đồng vay. Lãi suất thả nổi, biến động từ 8,03%/năm đến 8,8%/năm. Tài sản đảm bảo là các tài sản cố định hình thành từ vốn vay.

- Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực (Công ty con) vay theo các hợp đồng ký kết tháng 12 năm 2019 để mua các tài sản cố định (xe đầu kéo, cẩu gắp container), thời hạn vay từ 48 tháng đến 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ. Lãi suất trong kỳ từ 9,4% - 9,9%. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

(ii) Công ty mẹ vay Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 27565/20MN/HĐTD ngày 28 tháng 10 năm 2020 để xây dựng kho CFS số 6 tại Cảng Cát Lái. Lãi suất khoản vay năm đầu: 9,3%/năm (cố định). Từ năm thứ 2 trở đi: Lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động KHDN kỳ hạn 12 tháng, lĩnh lãi cuối kỳ của HDBank (loại 1) + biên độ 2,2%/năm, lãi suất cho vay tối thiểu 9%/năm (Lãi suất cho vay điều chỉnh 03 tháng/lần). Tài sản đảm bảo bao gồm: Công trình xây dựng trên đất và quyền khai thác CTXD hình thành từ dự án xây dựng kho chứa hàng CFS giai đoạn 2 (Kho 6) của Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng và toàn bộ lợi ích phát sinh từ dự án này; Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng số 1989/KHKT-TC ngày 19/11/2010 và các phụ lục kèm theo tương ứng với diện tích cơ sở hạ tầng dùng để đầu tư kho CFS giai đoạn 2 (kho số 6) ký giữa Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng và Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn. Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 01 năm (khoản vay được bắt đầu trả nợ từ năm 2022).

(iii) Công ty mẹ vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Thủ Thiêm theo hợp đồng tín dụng số 233/VCB.TT/21DH ngày 02 tháng 12 năm 2021 để đầu tư 04 Xe Nâng điện Reach Truck. Lãi suất ưu đãi 24 tháng đầu tiên là 7,6%/năm, sau thời gian ưu đãi là lãi suất cơ sở cộng biên độ 2,8%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Nhóm Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	12.338.950.456	16.637.572.027
Trên 1 năm đến 5 năm	32.102.773.424	37.435.731.712
Trên 5 năm	2.785.014.524	4.067.434.092
Cộng	**47.226.738.404**	**58.140.737.831**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	41.503.165.804	61.368.478.797
Số tiền vay phát sinh		7.400.000.000
Số tiền vay đã trả	(6.412.097.856)	
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(203.280.000)	(4.270.071.594)
Số cuối năm	**34.887.787.948**	**64.498.407.203**

17c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Nhóm Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng người quản lý	Cộng
Số đầu năm	9.466.462.950	30.283.246.416	672.500.000	40.422.209.366
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	4.399.897.453	4.399.897.453	50.000.000	8.849.794.906
Tăng khác				
Chi quỹ trong năm	(2.202.900.000)	(6.827.802.325)		(9.030.702.325)
Số cuối năm	**11.663.460.403**	**27.855.341.544**	**722.500.000**	**40.241.301.947**

19. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Kỳ trước	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm	199.910.200.000	62.888.443.664	46.560.774.278	29.657.896.307	339.017.314.249
Lợi nhuận trong kỳ			26.824.140.161	1.617.443.287	28.441.583.448
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021	-			(1.225.000.000)	(1.225.000.000)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận trong kỳ tại Công ty mẹ	-	2.483.590.926	(7.727.562.534)		(5.243.971.608)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận trong kỳ tại các công ty con	-	132.105.866	(654.295.488)	(466.057.268)	(988.246.890)
Số dư cuối kỳ	**199.910.200.000**	**65.504.140.456**	**65.003.056.417**	**29.584.282.326**	**360.001.679.199**
Kỳ này					
Số dư đầu năm nay	199.910.200.000	71.272.307.224	50.493.849.105	31.048.871.397	352.725.227.726
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	25.863.000.436	1.258.354.284	27.121.354.720
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận trong kỳ tại Công ty mẹ	-	2.437.668.606	(11.104.335.270)	-	(8.666.666.664)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận trong kỳ tại các công ty con	-	76.548.740	(181.847.480)	(77.829.503)	(183.128.243)
Số dư cuối năm	**199.910.200.000**	**73.786.524.570**	**65.070.666.791**	**32.229.396.178**	**370.996.787.539**

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	117.970.500.000	117.970.500.000
Các cổ đông khác	81.939.700.000	81.939.700.000
Cộng	**199.910.200.000**	**199.910.200.000**

19c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	19.991.020	19.991.020
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	19.991.020	19.991.020
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	19.991.020	19.991.020

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

19d. Phân phối lợi nhuận

Tại Công ty mẹ

		VND
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2023		
• Trích quỹ đầu tư phát triển	:	2.437.668.606
• Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	:	8.666.666.664

Tại Công ty con

Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái:

		VND
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2023		
• Trích quỹ đầu tư phát triển (10%)	:	133.128.244
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (10%)	:	133.128.242
• Trích quỹ thưởng Ban điều hành	:	50.000.000

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền bao gồm 381.169,93 USD (số đầu năm là 754.355,21 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa		45.282.682
Doanh thu cung cấp dịch vụ	220.791.255.245	237.653.555.026
Cộng	**220.791.255.245**	**237.698.837.708**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2, nhóm Công ty còn phát sinh các giao dịch về cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	108.714.904.619	103.233.355.666
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	281.214.700	287.168.020
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	203.918.182	299.728.799
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	173.388.000	198.781.734
Công ty CP Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	10.900.000	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	5.000.000	1.200.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Tây Ninh	470.715.218	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	25.890.909	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Miền Trung		8.000.000
Công ty Cổ phần DV Tân Cảng Thạnh Phước	108.518.182	
Công ty Cổ phần DV Container Tân Cảng	9.363.855	8.881.733

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn của hàng hóa đã bán		43.652.690
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	166.878.089.137	187.280.313.961
Cộng	**166.878.089.137**	**187.323.966.651**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.034.163.075	612.541.758
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	47.795.819	6.343.327
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		23.580.289
Cộng	**1.081.958.894**	**642.465.374**

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	980.399.404	1.243.202.919
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.787.097	6.398.980
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	47.118.222	6.271
Cộng	**1.030.304.723**	**1.249.608.170**

5. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.541.301.240	2.129.103.191
Các chi phí khác	1.837.078.165	582.311.366
Cộng	**7.378.379.405**	**2.711.414.557**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	4.748.860.775	4.499.559.130
Chi phí vật liệu quản lý	282.409.460	280.403.430
Chi phí đồ dùng văn phòng	249.176.527	465.122.267
Chi phí khấu hao tài sản cố định	234.223.926	251.029.169
Thuế, phí và lệ phí	79.084.325	26.851.214
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.192.290.272	1.241.194.202
Các chi phí khác	5.333.744.452	4.686.026.427
Cộng	**12.119.789.737**	**11.450.185.839**

7. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Thu nộp phạt tiền nhiên liệu vượt định mức	92.117.874	76.134.535
Thu nhập khác	257.912	364.289
Cộng	**92.375.786**	**76.498.824**

8. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí bồi thường tổn thất		9.077.672
Thưởng tiền nhiên liệu tiết kiệm so với định mức	89.096.890	91.385.065
Phí phạt trả nợ vay trước hạn	353.088.062	
Chi phí khác	52.559.926	30.184.642
Cộng	**494.744.878**	**130.647.379**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: không phát sinh

10. Lãi trên cổ phiếu

10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	**Kỳ trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ	25.863.000.436	26.824.140.161
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ Ban điều hành	*(8.771.965.403)*	*(5.404.827.475)*
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	17.091.035.033	21.419.312.686
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	19.991.020	19.991.020
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**855**	**1.071**

10b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.152.557.412	13.235.528.015
Chi phí nhân công	60.026.837.210	58.230.240.446
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.489.113.378	10.182.877.749
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.788.760.487	107.372.534.692
Chi phí khác	18.918.989.792	12.420.733.455
Cộng	**186.376.258.279**	**201.441.914.357**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với nhóm Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch và công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Nhóm Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

	Tiền lương	Thưởng	Cộng thu nhập
Kỳ này			
Ông Ngô Văn Ngự - Chủ tịch HĐQT	148.372.753	86.639.501	235.012.254
Ông Trần Quang Thảo -Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	154.566.879	88.310.590	242.877.469
Ông Đoàn Phi -Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	120.000.706	67.679.077	187.679.783
Ông Bùi Văn Bằng - Phó Giám đốc	119.465.267	67.679.077	187.144.344
Bà Nguyễn Thị Hồng Liên - Kế toán trưởng	75.743.350	42.691.755	118.435.105
Cộng	**618.148.955**	**353.000.000**	**971.148.955**
Kỳ trước			
Ông Ngô Văn Ngự - Chủ tịch HĐQT	148.584.703	86.412.957	234.997.660
Ông Trần Quang Thảo -Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	151.064.227	76.611.337	227.675.564
Ông Đoàn Phi -Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	117.890.456	58.968.422	176.858.878
Ông Bùi Văn Bằng - Phó Giám đốc	118.247.040	36.481.579	154.728.619
Bà Nguyễn Thị Hồng Liên - Kế toán trưởng	73.178.243	46.053.037	119.231.280
Cộng	**608.964.669**	**304.527.332**	**913.492.001**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với nhóm Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express	Công ty liên kết

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Long Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng - STC	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Container Lạnh Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Tiếp vận SITC Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Tiếp vận Tân Cảng HMM	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bay và Du lịch Biển Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cung ứng TCOTS - Cát Lái	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần M&R Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Tiếp vận Tân Cảng HMM	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Dịch vụ Kho bãi Tan Cang Shipping	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân cảng Thạnh Phước	Công ty cùng Tập đoàn

2. Thông tin về bộ phận

Nhóm Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ xếp dỡ bốc xếp, thực hiện trên địa bàn khu vực Cảng Cát Lái, trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do đó, nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lập, ngày 27 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Cẩm Trang	Nguyễn Thị Hồng Liên	Trần Quang Thảo